TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2017/DS-PT
Ngày 14 - 9 - 2017
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 3 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 197/2017/QĐPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Lương Ngọc L, sinh năm: 1955;

2. Phan Thị N, sinh năm: 1955;

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ B, ấp P.B, xã P.H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bùi Thị D, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Số C, Tổ D, ấp P.H, xã P.H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Văn R, sinh năm: 1973;

2. Lê Bùi Vạn D.P, sinh năm: 1999;

3. Lê Bùi Vạn H.P, sinh năm: 2000;

Cùng địa chỉ: Số C, Tổ D, ấp P.H, xã P.H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N trình bày:

Vào năm 2008 vợ chồng chị Bùi Thị D và anh Phan Văn R có mượn 9 chỉ vàng 24k của vợ chồng ông L, bà N, thời hạn mượn là 03 năm thỏa thuận nếu không trả được thì sẽ bán đất và nhà cho ông L, bà N. Năm 2010 chị D đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà bao gồm đất vườn là 370m^2 và đất thổ cư là 90m^2, tổng diện tích là 460m^2 (diện tích đo đạc thực tế là đất thổ cư 90m^2 và 176,4m^2 đất vườn) với giá 20 chỉ vàng 24k quy ra thành tiền là 45.000.000đ trên đất có căn nhà cấp 4, ngang 4m, dài 14m mái lợp tol. Năm 2011 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 13 tờ bản đồ số 7, nhập thửa chung đất của ông L mua trước đó của chị D luôn tổng diện tích là 1277,8m^2. Sau khi chuyển nhượng chị D có xin ở lại 6 tháng để dọn đi nơi khác nhưng đến nay chị D và anh R không thực hiện để giao trả đất, nhà cho ông L, bà N.

Nay ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N yêu cầu chị Bùi Thị D và anh Lê Văn R cùng với con là Lê Bùi Vạn D.P và Lê Bùi Vạn H.P giao nhà và đất có diện tích đất thổ cư 90m^2 và 176,4m^2 đất vườn theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/12/2012 thực tế 266,4m^2 nằm trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 1277,8m^2 để ông L, bà N sử dụng. Trường hợp chị D, anh R đồng ý cất nhà trên phần đất còn lại 168m^2 từ mốc 10,11,12,13,14 và 15 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/12/2012 thì ông L, bà D cho thêm diện tích đất 23,7m^2 để di dời nhà và lối đi chiều ngang 2m để chị D làm đường dal đi ra.

- Bị đơn chị Bùi Thị D trình bày:

Năm 2008 vợ chồng chị D, anh R có thỏa thuận chuyển nhượng căn nhà và đất cho bà H; bà H đã có đặt tiền cọc 15.000.000đồng. Khi đến Ủy ban xã P.H làm thủ tục chuyển nhượng nhưng không được nên bà H yêu cầu trả lại tiền cọc vì vậy chị D phải mượn của ông Lương Ngọc L 09 chỉ vàng 24k để trả lại cho bà H. Chị D có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 90m^2 đất thổ cư và 370m^2 đất vườn (diện tích đo đạc thực tế là đất thổ cư 90m^2 và 176,4m^2 đất vườn) và căn nhà cho ông Lương Ngọc L thời hạn là 03 năm. Sau đó vợ chồng chị D có mượn thêm tiền của ông L vào năm 2009 là 3.000.000 đồng nhưng ông L quy ra bằng 02 chỉ vàng 24k ông L có kêu chị D làm biên nhận nợ là đến tết năm 2009 sẽ trả 02 chỉ vàng 24k. Đến năm 2010 do anh R bị bệnh nặng nên chị D mới chuyển nhượng quyền sử dụng đất và căn nhà cho ông L đứng tên, ông L trả thêm chị D 12.500.000 đồng, cộng với số 11 chỉ vàng mượn trước đây quy ra thành tiền tại thời điểm chuyển nhượng là 45.000.000 đồng.

Chị Bùi Thị D không đồng ý giao nhà và đất cho ông L, chị D thỏa thuận được chuyển nhượng lại căn nhà và đất theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/12/2012 thực tế 266,4m^2 với giá 50.000.000 đồng nhưng ông L, bà N không đồng ý.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn R trình bày:

Anh R thống nhất theo L trình bày của chị D; anh R cho rằng khi vợ anh chị D ký tên chuyển nhượng đất cho ông L và bà N thì anh không biết. Nay anh không đồng ý giao nhà, đất cho ông L và bà N, anh yêu cầu được chuyển nhượng lại đất và nhà với giá 50.000.000 đồng. Anh R thừa nhận số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất chị D đã sử dụng một phần để lo chữa trị bệnh cho anh R và số tiền còn lại chị D sử dụng vào việc riêng trong gia đình.

- Người liên quan Lê Bùi Vạn D.P và Lê Bùi Vạn H.P trình bày:

Viêc chuyển nhượng đất, nhà giữa cha mẹ là ông R, bà D với ông L, bà N thì không biết. Nay phát sinh tranh chấp xin ông L thông cảm vì gia đình không có chổ ở khác. Đồng thời không có yêu cầu tranh chấp gì khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C đã quyết định:

Công nhận giá trị pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất của ông Lương Ngọc L, bà Phan Thị N và Bùi Thị D xác lập ngày 24/5/2010 có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N yêu cầu chị Bùi Thị D và anh Lê Văn R, Lê Bùi Vạn D.P và Lê Bùi Vạn H.P di dời nhà đi và giao đất có diện tích đất thổ cư 90m^2 và 176,4m^2 đất vườn theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/12/2012 thực tế 266,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 7 diện tích 1277,8m^2 đất để ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N sử dụng.

- Buộc chị Bùi Thị D, anh Lê Văn R, Lê Bùi Vạn D.P, Lê Bùi Vạn H.P giao đất theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo sơ đo đạc ngày 12/12/2012 thực tế 266,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 7 diện tích 1277,8m^2 cho ông L và bà N.

Công nhận sự tự nguyện của ông L, bà N cho chị D, anh R tháo dỡ căn nhà hiện đang sử dụng (có kết cấu và kích thước theo biên bản thẩm định tại chổ ngày 21/7/2016) để di dời, tạo một lối đi ngang 02m từ mốc 21 đến mốc 22 và chiều dài từ mốc 22 đến mốc 28; ngang 02m từ mốc 28 đến mốc 29 chiều dài từ mốc 29 đến mốc 21 và diện tích đất cho thêm 23,7m^2 theo sơ đồ đo đạc các mốc 11,10, 23, 24, 25, 26, 27 ngày 18/01/2017.

Các bên có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo qui định của pháp luật về đất đai.

* Về án phí:

- Chị Bùi Thị D và anh Lê Văn R liên đới nộp 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng ngày 27/7/2012 biên lai số 009759 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

* Về chi phí đo đạc xem xét, thẩm định:

- Ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N được trả lại 1.763.000 đồng tiền tạm ứng chi phí đo đạc và 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định định giá.

- Chị Bùi Thị D và anh Lê Văn R cùng liên đới chịu 1.763.000 đồng chi phí đo đạc và 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 27/02/2017, chị Bùi Thị D kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm Lê Bùi Vạn D.P, Lê Bùi Vạn H.P vắng mặt. Ông Lương Ngọc L, bà Phan Thị N, chị Bùi Thị D, anh Lê Văn R có mặt trình bày ý kiến. Các đương sự có mặt đã khẳng định đã xuất trình đầy đủ các chứng cứ cho Toà án xem xét giải quyết vụ án.

Chị Bùi Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày căn cứ kháng cáo của chị là chồng chị anh R khi chị D ký tên chuyển nhượng đất cho ông L và bà N thì anh không biết. Nên nay không có tiền di dời nhà; anh R không đồng ý chuyển nhượng thì chị cũng không đồng ý giao đất cho ông L, bà N; xin nhận chuyển nhượng đất lại với giá 50.000.000 đồng.

Anh R đồng ý với L trình bày chị D là việc chuyển nhượng đất cho ông L và bà N thì anh không biết nên không đồng ý giao đất theo yêu cầu mà xin chuộc lại đất với giá 50.000.000 đồng.

Ông Lương Ngọc L, bà Phan Thị N giữ nguyên ý kiến đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên bản án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố

tụng các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của chị Bùi Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là đất của chị Bùi Thị D được hưởng thừa kế của cha ruột là ông Bùi Văn M chết để lại; năm 2005 chị D đăng ký cá nhân đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy thỏa thuận ngày 02/5/2008 vợ chồng chị D, anh R có mượn 9 chỉ vàng 24k của vợ chồng ông L, bà N với thời hạn mượn là 03 năm thỏa thuận nếu không trả được thì sẽ bán đất và nhà cho ông L, bà N. Năm 2010 chị D đã chuyển nhượng quyền sử dụng bao gồm đất vườn là 370m^2 và đất thổ cư là 90m^2 tổng diện tích là 460m^2 (diện tích đo đạc thực tế là đất thổ cư 90m^2 và 176,4m^2 đất vườn) với giá 20 chỉ vàng 24k quy ra thành tiền là 45.000.000đ; trên đất có căn nhà cấp 4, ngang 4m, dài 14m mái lợp tol.

Hợp đồng chuyển nhượng giữa chị D với ông L, bà N thực hiện ngày 24/5/2010 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P.H. Ngày 30/8/2011 ông L, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 13 tờ bản đồ số 7, nhập thửa chung đất của ông L mua trước đó của chị D luôn tổng diện tích là 1.277,8m^2.

[2] Theo thỏa thuận sau khi chuyển nhượng chị D có xin ở lại 6 tháng để dọn đi nơi khác nhưng đến nay chị D, anh R không thực hiện để giao đất, nhà cho ông L, bà N. Nên ông L, bà N yêu cầu chị D, anh R cùng với con là D.P và H.P giao đất có diện tích đất thổ cư 90m^2 và 176,4m^2 đất vườn theo các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/12/2012 thực tế 266,4m^2 nằm trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 7, tổng diện tích 1277,8m^2 để ông L, bà N sử dụng. Ông L, bà N cho lại chị D, anh R căn nhà đã chuyển nhượng hiện còn đang sử dụng. Đồng thời, ông L, bà N cũng tự nguyện cho gia đình chị D thêm 23,7m^2 đất vườn để di dời cất nhà lại và diện tích đất chiều ngang 02m để làm lối đi chung.

[3] Xét yêu cầu của chị D kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm với lý do khi chị D ký tên chuyển nhượng đất cho ông L và bà N thì chồng chị anh R không biết. Không có tiền di dời nhà nên xin nhận chuyển nhượng đất lại với giá 50.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Bởi vì, anh R và chị D thừa nhận số tiền chuyển nhượng nhà và đất cho ông L, bà N trước đó ngày 02/5/2008 vợ chồng anh chị có ký tên giấy thỏa

thuận mượn 9 chỉ vàng 24k của vợ chồng ông L, bà N, thời hạn mượn là 03 năm nếu không trả được thì sẻ bán đất và nhà cho ông L và bà N. Số tiền, vàng nhận của ông L, bà N thì chị D dùng để điều trị bệnh cho anh R từ năm 2008 và sử dụng chung gia đình; chứng minh anh R cũng biết việc chị D chuyển nhượng và anh không có ý kiến phản đối.

Theo công văn số 687/TN&MT ngày 25/4/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cung cấp thông tin thì phần đất trên cấp cho cá nhân chị Bùi Thị D nên hợp đồng chuyển nhượng giữa chị D và ông L, bà N là hợp pháp.

Mặt khác ông L, bà N tự nguyện cho chị D, anh R tháo dỡ căn nhà đã chuyển nhượng nhưng hiện nay còn đang sử dụng để cất lại vị trí khác vì ngoài diện tích đất chị D chuyển nhượng cho ông L, bà N thì chị D cũng còn một thửa đất số 904, tờ bản đồ số 01, diện tích đo đạc thực tế là 168m^2 đất do chị D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giáp đất ông L theo các mốc 10, 11, 12, 13, 14, 15 theo sơ đồ đo đạc ngày 12/12/2012 để chị D cất nhà để ở.

Đồng thời ông L, bà N cũng tự nguyện cho gia đình chị D thêm 23,7m^2 đất vườn tiếp giáp thửa 904 của chị D để cất nhà, như vậy phần diện tích đất nếu chị D cất nhà là 86m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 18/01/2017 các mốc 11, 10, 23, 24, 25, 26, 27. Ông L, bà N cũng đồng ý chừa một lối đi từ đất chị D ra đường đal chiều ngang là 2m. Việc này đã đảm bảo điều kiện cho cuộc sống gia đình chị D.

Do đó việc ông L, bà N yêu cầu chị D, anh R cùng các con giao đất có diện tích đất thổ cư 90m^2 và 176,4m^2 đất vườn theo đo đạc để ông L, bà N sử dụng là có căn cứ đúng theo quy định pháp luật.

[3] Xét ý kiến chị D và anh R đề nghị ông L, bà N chuyển nhượng lại nhà và đất cho chị D, anh R với giá là 50.000.000 đồng nhưng bên ông L, bà N không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị D, anh R.

Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên án theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo chị Bùi Thị D không được chấp nhận nên phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 688 và 699 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 105 Luật Đất Đai;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Bùi Thị D.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Lương Ngọc L, bà Phan Thị N với chị Bùi Thị D xác lập ngày 24/5/2010 có hiệu lực pháp luật.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N đối với chị Bùi Thị D, anh Lê Văn R, Lê Bùi Vạn D.P và Lê Bùi Vạn H.P về việc di dời nhà và giao đất.

Buộc chị Bùi Thị D, anh Lê Văn R, Lê Bùi Vạn D.P, Lê Bùi Vạn H.P giao đất tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo sơ đo đạc ngày 18/01/2017, diện tích thực tế 266,4m^2 thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 7, diện tích 1277,8m^2 theo giấy chứng nhận cấp ngày 30/8/2011 cho ông Lương Ngọc L, bà Phan Thị N sử dụng.

- Công nhận sự tự nguyện của ông L, bà N cho lại chị D, anh R căn nhà hiện đang sử dụng (có kết cấu và kích thước theo biên bản định giá ngày 21/7/2016) và chị D, anh R phải di dời căn nhà này ra khỏi phần đất tranh chấp để giao lại cho ông L, bà N sử dụng. Đồng thời chấp nhận sự tự nguyện của ông L, bà N cho đất để làm lối đi chung và chị D, anh R được quyền sử dụng lối đi chung này. Các bên không được gây cản trở lối đi chung. Vị trí đất có lối đi chung: chiều ngang 02m từ mốc 21 đến mốc 22, chiều dài từ mốc 22 đến mốc 28 và chiều ngang 02m từ mốc 28 đến mốc 29, chiều dài từ mốc 29 đến mốc 21.

- Công nhận sự tự nguyện của ông L, bà N cho chị D, anh R diện tích đất 23,7m^2 vị trí các mốc 11, 10, 24, 25, 26, 27 theo sơ đồ đo đạc ngày 18/01/2017.

Các bên có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo qui định của pháp luật về đất đai.

4. Phần án phí, chi phí tố tụng:

- Án phí, chi phí dân sự sơ thẩm:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Bùi Thị D và anh Lê Văn R liên đới nộp 200.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lương Ngọc L và bà Phan Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng ngày 27/7/2012 biên lai số 009759 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

+ Về chi phí đo đạc xem xét, thẩm định:

Chị Bùi Thị D, anh Lê Văn R có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Lương Ngọc L, bà Phan Thị N số tiền 1.763.000 đồng chi phí đo đạc và 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Bùi Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 11993 ngày 27/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị D không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.